



píng fáng

平房

Noun · bungalow

Example Sentences

wǒ zhù zài píng fáng lǐ
我住在平房里。

I live in a bungalow.

zhè zuò dài yuàn zi de píng fáng bǐ gōng yù gèng shì hé yǎng chǒng wù
这座带院子的平房，比公寓更适合养宠物。

This bungalow with a yard is more suitable for keeping pets than an apartment.

zhè ge cūn zi yǒu hěn duō lǎo jiù de píng fáng
这个村子有很多老旧的平房。

There are many old bungalows in this village.

Trace each character, then write the word on your own.

平	平	平	平	平	平	平	平				
房	房	房	房	房	房	房	房	房	房	房	房